TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2026/HS-ST
Ngày: 13-4-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lý Thị Tuyến

Bà Trần Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Toàn, bà Khuất Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 20/2026/TLST-HS ngày 09 tháng 02 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2026/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 3 năm 2026 đối với các bị cáo:

1. Trần Văn C; Sinh năm 1985 tại tỉnh Nghệ An; Số CCCD: 0400850094**cấp ngày 14/6/2024; Nơi cấp: Cục C2 về TTXH; Nơi thường trú: Bản P, xã N, tỉnh Lai Châu; Nơi tạm trú và chỗ ở trước khi bị bắt: Xóm H, xã V, tỉnh Nghệ An; Là đảng viên Đ1 hiện đã bị khai trừ ra khỏi Đảng; Nghề nghiệp: Lao động tự do (Nguyên giám đốc Nông trường cao su L thuộc Công ty Cổ phần C3); Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Trần Văn L (đã chết) và bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1963; Vợ: Nguyễn Thị T3, sinh năm 1988; Con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2014, con nhỏ sinh năm 2020; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 10/10/2025, tạm giam từ ngày 16/10/2025, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu (Có mặt).

2. Thiệu Văn T; Sinh năm 1989 tại tỉnh Thanh Hóa; Số CCCD: 0380890404** cấp ngày 24/6/2021; Nơi cấp: Cục C2 về TTXH; Nơi thường trú và chỗ ở trước khi bị bắt: Bản C, xã N, tỉnh Lai Châu; Là đảng viên Đ1 hiện đã bị khai trừ ra khỏi Đảng; Nghề nghiệp: Đội phó Đội cao su L5 (Nguyên Trợ lý thống kê - Kế hoạch Nông trường cao su L thuộc Công ty Cổ phần C3); Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Thiệu Văn M (đã chết) và bà Dương Thị T1, sinh năm 1958; Vợ: Vàng Thị C1, sinh năm 1992; Con: Có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2011, con nhỏ nhất sinh năm 2025; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 10/10/2025, tạm giam từ

ngày 16/10/2025, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu (Có mặt).

3. Đỗ Trọng B; Sinh năm 1984 tại tỉnh Thanh Hóa; Số CCCD: 0380840547** cấp ngày 20/02/2025; Nơi cấp: Cục C2 về TTXH; Nơi thường trú và chỗ ở trước khi bị bắt: Bản C, xã N, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Cán bộ kỹ thuật và bảo vệ Đội cao su L thuộc Công ty Cổ phần C3 (trước là Nông trường cao su L thuộc Công ty Cổ phần C3); Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Đỗ Trọng X (đã chết) và bà Lê Thị P, sinh năm 1953; Vợ: Bùi Thị L1, sinh năm 1984; Con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2005, con nhỏ sinh năm 2007; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 10/10/2025, tạm giam từ ngày 16/10/2025, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu (Có mặt).

4. Võ Trọng G; Sinh năm 1984 tại tỉnh Nghệ An; Số CCCD: 0400840089** cấp ngày 06/01/2025; Nơi cấp: Cục C2 về TTXH; Nơi thường trú: Bản P, xã N, tỉnh Lai Châu; Nơi tạm trú và chỗ ở trước khi bị bắt: Thôn T, xã P, tỉnh Lai Châu; Là đảng viên Đ1 hiện đã bị khai trừ ra khỏi Đảng; Nghề nghiệp: Đội trưởng Đội cao su P3 (Nguyên Giám đốc Nông trường cao su N thuộc Công ty Cổ phần C3); Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Võ Trọng T2 (đã chết) và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1959; Vợ: Nguyễn Thị H T3, sinh năm 1985; Con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2019; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 10/10/2025, tạm giam từ ngày 16/10/2025, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu (Có mặt).

5. Lò Văn T4; Sinh năm 1975 tại tỉnh Điện Biên; Số CCCD: 0110750044** cấp ngày 11/3/2023; Nơi cấp: Cục C2 về TTXH; Nơi thường trú và chỗ ở trước khi bị bắt: Số nhà I, Vũ Tông P1, tổ B, phường T, tỉnh Lai Châu; Là đảng viên Đ1 hiện đã bị khai trừ ra khỏi Đảng; Nghề nghiệp: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần C3; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lò Văn H, sinh năm 1947 và bà Nông Thị D1, sinh năm 1953; Vợ: Lò Thị N, sinh năm 1980; Con: Có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2005, con nhỏ nhất sinh năm 2013; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 10/10/2025, tạm giam từ ngày 16/10/2025, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu (Có mặt).

6. Lương Văn T5; Sinh năm 1985 tại tỉnh Nghệ An; Số CCCD: 0400850092** cấp ngày 25/3/2025; Nơi cấp: Cục C2 về TTXH; Nơi thường trú và chỗ ở trước khi bị bắt; Bản P, xã N, tỉnh Lai Châu; Là đảng viên Đ1 hiện đã bị khai trừ ra khỏi Đảng; Nghề nghiệp: Đội trưởng Đội cao su L (Nguyên trợ lý nông nghiệp Nông trường cao su N thuộc Công ty Cổ phần C3); Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lương Minh T6, sinh năm 1953 và bà Lương Thị H1, sinh năm 1953; Vợ: Lê Thị M1, sinh năm 1987; Con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2015, con nhỏ sinh năm 2023; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 10/10/2025, tạm giam từ ngày

16/10/2025, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu (Có mặt).

7. Bùi Quang T7; Sinh năm 1986 tại tỉnh Nghệ An; Số CCCD: 0400860385** cấp ngày 27/6/2021; Nơi cấp: Cục C2 về TTXH; Nơi thường trú: Bản T, xã N, tỉnh Lai Châu; Chỗ ở trước khi bị bắt: Bản N, xã N, tỉnh Lai Châu; Là đảng viên Đ1 hiện đã bị khai trừ ra khỏi Đảng; Nghề nghiệp: Đội trưởng Đội cao su N3 (Nguyên giám đốc Nông trường cao su P thuộc Công ty Cổ phần C3); Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Bùi Văn T8, sinh năm 1957 và bà Hoàng Thị H2, sinh năm 1957; Vợ: Đặng Thị L2, sinh năm 1989; Con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2021; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 10/10/2025, tạm giam từ ngày 16/10/2025, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu (Có mặt).

- *Bị hại:* Công ty Cổ phần C3: Địa chỉ: Đường T, tổ E, phường T, tỉnh Lai Châu; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Công H3, sinh năm 1988 - Chức vụ: Phó phòng Hành chính - Tổng hợp Công ty Cổ phần C3; Nơi cư trú: Số nhà A, tổ B, phường T, tỉnh Lai Châu (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông Nguyễn Văn T9, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Tổ G, phường Đ, tỉnh Lai Châu. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh L trong vụ án khác (Vắng mặt).

2. Ông Nhâm Tuấn T10, sinh năm 1998; Nơi cư trú: B, đường C, phường L, tỉnh Lào Cai (Vắng mặt).

3. Ông Vũ Việt A, sinh năm 1991; Nơi cư trú: Số nhà H, đường Q, tổ B, phường L, tỉnh Lào Cai (Vắng mặt).

4. Bà Đặng Thị L2, sinh năm 1989; Nơi cư trú: Bản N, xã N, tỉnh Lai Châu (Có mặt).

5. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1988; Nơi cư trú: Bản P, xã N, tỉnh Lai Châu (Có mặt).

6. Ông Lù Văn N1, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Bản K, xã K, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

7. Bà Hà Thị L3, sinh năm 1989; Nơi cư trú: Bản P, xã N, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

8. Ông Cà Văn T11, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Bản N, xã N, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

9. Ông Lường Văn D2, sinh năm 1994; Nơi cư trú: Bản N, xã N, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

10. Ông Tao Văn Khằm K, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Bản N, xã N, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

11. Ông Lò Hồng B1, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Bản P, xã N, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

12. Ông Tăng Văn T12, sinh năm 1983; Nơi cư trú: Bản P, xã N, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

13. Ông Đèo Văn M2, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Bản N, xã N, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

14. Ông Lê Chí T13, sinh năm 1983; Nơi cư trú: Bản P, xã N, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

15. Ông Tẩn A T14, sinh năm 1994; Nơi cư trú: Bản N, xã N, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

16. Ông Võ Trọng D3, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Bản P, xã N, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

17. Ông Vàng Minh L4, sinh năm 1992; Nơi cư trú: Bản N, xã N, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

18. Ông Tao Văn T15, sinh năm 1997; Nơi cư trú: Bản N, xã N, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

19. Bà Lù Thị P2, sinh năm 1994; Nơi cư trú: Bản N, xã N, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Công N2, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Tổ dân phố Q, phường Đ, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Ngày 08/10/2025, Nguyễn Văn T9 là bị can trong vụ án khác tố giác với Cơ quan điều tra về việc cuối năm 2021, T9 có mua mủ cao su tươi của một số Giám đốc Nông trường thuộc Công ty Cổ phần C3, đến nay nhận thấy việc bán mủ cao su trên có dấu hiệu vi phạm pháp luật nên tố giác để Cơ quan điều tra xác minh, làm rõ. Đến ngày 09/10/2025 bị cáo Lò Văn T4 đầu thú, ngày 10/10/2025 các bị cáo Trần Văn C, Thiệu Văn T, Đỗ Trọng B, Võ Trọng G, Lương Văn T5 và Bùi Quang T7 đầu thú. Kết quả điều tra xác định:

1. Đối với hành vi phạm tội của các bị cáo Trần Văn C, Thiệu Văn T, Đỗ Trọng B:

Tháng 11/2021, bị cáo Trần Văn C thời điểm đó là Giám đốc Nông trường cao su L thuộc Công ty Cổ phần C3 liên hệ đặt vấn đề bán mủ cao su tươi cho Nguyễn Văn T9, C nói nguồn gốc mủ cao su do thu mua của người dân trên địa bàn nhưng thực tế số mủ cao su trên do Nông trường cao su L khai thác, C tự ý bán trái quy định của Tập đoàn C4 và Công ty Cổ phần C3 nhằm mục đích tư lợi cá nhân. Thời điểm này, T9 thường xuyên mua mủ cao su tiểu điền của người dân tự trồng nên đồng ý mua và thống nhất giá mua bán là 18.000 đồng/1kg, xe vận chuyển do T9 sắp xếp. Sau đó, C bàn bạc thống nhất và chỉ đạo bị cáo Thiệu Văn T thời điểm đó là Trợ lý thống kê - Kế hoạch của Nông trường cao su L và Đỗ Trọng B thời điểm đó là Kỹ thuật và bảo vệ của Nông trường cao su L cùng tham gia thực hiện. Khi xe ô tô do T9 sắp xếp vào chở mủ cao su, T và B đi cùng áp tải đến phường T, tỉnh Lai Châu, cân tải xác định khối lượng tại Công ty B3 được 20 tấn mủ cao su tươi, T chụp ảnh phiếu cân gửi qua ứng dụng Zalo cho bị cáo C biết.

Ngày 21/11/2021, Nguyễn Văn T9 đến quầy giao dịch tại ngân hàng B4, chi nhánh Đ2, tỉnh Lai Châu rút số tiền 400.000.000 đồng, sau đó hẹn C đến nhà T9 đưa

số tiền 360.000.000 đồng. Bị cáo C cầm tiền về chia cho các bị cáo T và B mỗi người 5.000.000 đồng, đưa cho vợ là Nguyễn Thị T3 120.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần L7 chi nhánh L8, số tiền còn lại C chi tiêu hết.

2. Đối với hành vi phạm tội của các bị cáo Võ Trọng G, Lò Văn T4, Lương Văn T5:

Năm 2022, bị cáo Võ Trọng G thời điểm đó là Giám đốc Nông trường cao su N4 thuộc Công ty Cổ phần C3, trong năm 2021 Nông trường đã khai thác vượt sản lượng, dôi dư mủ cao su tươi nên bị cáo G nảy sinh ý định bán ra bên ngoài trái quy định của Tập đoàn C4 và Công ty Cổ phần C3 để hưởng lợi cá nhân. Sau đó, bị cáo G đến gặp bị cáo Lò Văn T4 là Phó Tổng giám đốc phụ trách Công ty Cổ phần C3 xin ý kiến về việc bán mủ cao su tươi ra ngoài. Bị cáo T4 đồng ý và thống nhất chia tiền theo tỷ lệ Thương 40%, G 60%, đồng thời T4 bảo G bán mủ cho Nguyễn Văn T9. Sau khi được Lò Văn T4 thông tin, T9 liên hệ với G trao đổi mua bán mủ cao su, cũng giống như lần trước T9 nghĩ số mủ cao su do G mua của người dân trên địa bàn nên đồng ý mua và thỏa thuận với giá 18.000 đồng/kg, xe vận chuyển do T9 sắp xếp. Thống nhất xong, G trao đổi, chỉ đạo bị cáo Lương Văn T5 thời điểm đó là Trợ lý nông nghiệp Nông trường cao su N5 liên hệ với T9 để bốc xếp, cân tải, áp tải mủ cao su bán cho T9. Khoảng 02 ngày sau, T9 liên hệ với T5 để bốc hàng, T5 trực tiếp áp tải theo xe đến phường L, tỉnh Lào Cai cân tải được 19 tấn rồi báo cho G biết khối lượng.

Ngày 24/01/2022, Nguyễn Văn T9 đến quầy giao dịch tại Ngân hàng B4 rút tiền mặt với số tiền 420.000.000 đồng, do biết bị cáo Trần Văn C đang ở khu vực phường Đ nên T9 nhờ C cầm 342.000.000 đồng đưa cho bị cáo G nhưng T9 không nói cho C biết là tiền gì. Bị cáo C đồng ý và liên hệ với bị cáo T5 đến nhà C cầm tiền về đưa cho bị cáo G. Sau khi nhận được tiền, khoảng 17-18 giờ ngày hôm sau, các bị cáo Võ Trọng G, Lương Văn T5 đến nhà bị cáo Lò Văn T4 đưa cho bị cáo T4 số tiền như đã thỏa thuận là 136.000.000 đồng được bọc trong túi nilon màu đen rồi đi về, số tiền trên bị cáo T4 đã chi tiêu hết. Số tiền bán mủ cao su còn lại, bị cáo G chia cho bị cáo T5 38.000.000 đồng, 130.000.000 đồng cho 13 công nhân trong Nông trường N4, còn lại bị cáo G chi tiêu hết.

Cả hai lần mua được mủ cao su trên, Nguyễn Văn T9 đều bán cho Vũ Việt A.

3. Đối với hành vi phạm tội của bị cáo Bùi Quang T7:

Tháng 11/2024, bị cáo Bùi Quang T7 thời điểm đó là Giám đốc Nông trường cao su P, do biết sản lượng mủ cao su Nông trường khai thác vượt sản lượng nên nảy sinh ý định bán ra ngoài để tư lợi cá nhân. Bị cáo T7 liên hệ với Nguyễn Văn T9 để bán mủ cao su tươi nhưng T9 không mua vì không còn làm công việc này nên T9 cho T7 số điện thoại của Nhâm Tuấn T10 để liên hệ mua bán. Sau đó, bị cáo T7 liên hệ với T10 đặt vấn đề mua bán mủ cao su tươi, T10 không biết số mủ cao su do T7 bán là do T7 chiếm đoạt của Công ty Cổ phần C3 nên đồng ý mua và thống nhất giá 20.000 đồng/kg. Đến ngày 16/11/2024, sau khi công nhân khai thác thu gom mủ cao su về các điểm tập kết của Nông trường, bị cáo T7 chỉ đạo Lù Văn N1 là bảo vệ kiêm lái xe của Nông trường thu gom mủ tại các điểm tập kết vận chuyển đến kho bãi tại bản N, xã P giao cho Nhâm Tuấn T10 với tổng khối lượng 7,654 tấn. Việc

trao đổi mua bán và nhận hàng do T7 và T10 trao đổi, N1 không biết việc T7 bán mủ cao su của Nông trường cho Nhâm Tuấn T10 nhằm tư lợi cá nhân.

Ngày 17/11/2024, Nhâm Tuấn T10 02 lần chuyển khoản trả tiền mua mủ cao su cho Bùi Quang T7 với tổng số tiền 140.000.000 đồng (T10 và T7 thống nhất mua bán tính là 07 tấn mủ cao su) vào tài khoản Ngân hàng A1 mang tên Đặng Thị L2 (vợ T7, do T7 cung cấp số tài khoản cho T10). Sau khi nhận được tiền, T7 lấy điện thoại của L2 chuyển tiền sang tài khoản của T7 rồi chuyển khoản cho Lù Văn N1 10.000.000 đồng nói là tiền uống nước. N1 không biết là tiền do phạm tội mà có vì nghĩ đây là tiền bồi dưỡng do làm ngoài giờ, còn lại 130.00.000 đồng tài chi tiêu cá nhân hết.

* Kết quả làm việc tại Công ty Cổ phần C3 xác định: Các lần bán mủ cao su của các bị cáo nêu trên là trái quy định của Công ty Cổ phần C3; các lần bán đều không được ghi chép, theo dõi, hạch toán, báo cáo trong hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty Cổ phần C3.

Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đều thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Về các vấn đề khác của vụ án: Tại phiên tòa các bị cáo đều trình bày, các bị cáo đã tự nguyện nộp để khắc phục hậu quả, cụ thể: Bị cáo Trần Văn C đã nộp là 446.000.000 đồng, Thiệu Văn T đã nộp là 17.500.000 đồng, Đỗ Trọng B đã nộp là 17.500.000 đồng, Võ Trọng G đã nộp là 221.200.000 đồng, Lò Văn T4 đã nộp là 177.058.000 đồng, Lương Văn T5 đã nộp là 46.000.000 đồng, Bùi Quang T7 đã nộp là 209.040.000 đồng.

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy Note 20 5G thu giữ của bị cáo Bùi Quang T7, T7 khai dùng để trao đổi bán mủ cao su cho Nhâm Tuấn T10; 01 quyển sổ do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Lù Văn N1 giao nộp là sổ do N1 ghi chép mã cân mủ cao su do T7 bảo N1 vận chuyển giao cho T10 với tổng khối lượng là 7,654 tấn.

Người đại diện hợp pháp của bị hại là ông Nguyễn Công H3 tại phiên tòa trình bày: Đề nghị các bị cáo bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần C3 với tổng số tiền đúng như các bị cáo đã nộp là 1.134.298.000 đồng và xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Nguyễn Văn T9, ông Nhâm Tuấn T10 trong quá trình điều tra và tại đơn xin xét xử vắng mặt trình bày: Thời gian, địa điểm, khối lượng, giá tiền và trả tiền mua mủ cao su phù hợp với lời khai của các bị cáo. Khi mua các ông đều không biết số mủ cao su trên do các bị cáo chiếm đoạt của Công ty Cổ phần C3.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Vũ Việt A trong quá trình điều tra và tại đơn xin xét xử vắng mặt trình bày: Ông đã 02 lần mua mủ cao su của Nguyễn Văn T9 tại chân cầu vượt Cốc S tỉnh Lào Cai, cụ thể: Lần 1, vào cuối năm 2021 ông mua 20 tấn với giá 20.000 đồng/kg, sau khi mua được ông không nhớ đã bán cho ai vì thời gian đã lâu; lần 2, vào đầu năm 2022 có người đàn ông tên Đ không rõ nhân thân, lai lịch nhờ ông mua hộ mủ cao su nên ông đã mua hộ 19 tấn

với giá 20.000 đồng/kg. Ông đều không biết nguồn gốc mủ cao su T9 đã bán cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Đặng Thị L2 trong quá trình điều tra và tại phiên tòa trình bày: Ngày 17/11/2024 bà có nhận được số tiền 140.000.000 đồng do ông Nhâm Tuấn T10 chuyển khoản cho bà, sau đó chồng bà là bị cáo Bùi Quang T7 đã mượn điện thoại của bà chuyển hết số tiền trên sang tài khoản của T7. Bà không biết nguồn gốc số tiền trên do đâu mà có và cũng không biết bị cáo T7 sử dụng số tiền đó như thế nào.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Nguyễn Thị T3 trong quá trình điều tra và tại phiên tòa trình bày: Vào khoảng tháng 11/2021, bị cáo Trần Văn C (chồng bà) có đưa cho 120.000.000 đồng để gửi tiết kiệm cùng số tiền tiết kiệm từ trước của gia đình, bà không biết nguồn gốc số tiền trên. Đến ngày 03/6/2022, bà rút hết số tiền đã gửi tiết kiệm đưa cho bị cáo C làm ăn, bị cáo C sử dụng số tiền trên như thế nào bà hoàn toàn không biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Lù Văn N1 trong quá trình điều tra và tại đơn xin xét xử vắng mặt trình bày: Chiều ngày 16/11/2024, Bùi Quang T7 chỉ đạo ông vận chuyển mủ cao su tươi tại các điểm tập kết đến bản N, xã P và cân mủ, khi cân ông có ghi vào sổ tổng khối lượng là 7,654 tấn. Ngày 17/11/2024, T7 chuyển khoản cho ông 10.000.000 đồng tiền uống nước, ông nghĩ đây là tiền làm thêm ngoài giờ, ông không biết bị cáo T7 bán số mủ cao su trên. Khi làm việc với Cơ quan điều tra, ông mới biết số mủ cao su trên bị cáo T7 đã bán trái phép nên đã nộp trả lại số tiền trên cho gia đình bị cáo T7 để khắc phục hậu quả.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Hà Thị L3, ông Cà Văn T11, ông Lường Văn D2, ông Tao Văn Khằm K, ông Lò Hồng B1, ông Tăng Văn T12, ông Đèo Văn M2, ông Lê Chí T13, ông Tẩn A T14, ông Võ Trọng D3, ông Vàng Minh L4, ông Tao Văn T15 và bà Lù Thị P2 trong quá trình điều tra và tại đơn xin xét xử vắng mặt trình bày: Đầu năm 2022, các ông bà trên đang làm việc tại Nông trường cao su N có được bị cáo Võ Trọng G đưa tiền thưởng tết cho mỗi người một phong bì, bên trong có tiền, cụ thể: Bà L3 và ông T11 mỗi người được 15.000.000 đồng; ông D2 và ông K mỗi người được 14.000.000 đồng; ông B1, ông T12, ông M2, ông T13, ông T14, ông D3, ông L4 mỗi người được 8.000.000 đồng; ông T15 được 6.000.000 đồng; bà P2 được 10.000.000 đồng, tổng cộng là 130.000.000 đồng. Khi nhận tiền, các ông, bà đều không biết là tiền do bị cáo G bán mủ cao su mà có, do đó các ông, bà đã nộp trả lại toàn bộ số tiền trên cho gia đình bị cáo G để khắc phục hậu quả.

Người làm chứng ông Nguyễn Công N2 trong quá trình điều tra và tại đơn xin xét xử vắng mặt trình bày: Chiều ngày 16/11/2024, Nhâm Tuấn T10 đang ở Lào Cai nên điện thoại nhờ ông xuống kho ở xã P cân mủ cao su cho T10. Khi tới kho, ông thấy nhiều người đang bốc mủ cao su, khi cân ông và một người đàn ông cùng ghi lại mã cân vào sổ nhưng ông không biết người này. Cân xong, ông chụp lại mã cân và gửi cho T10 với tổng khối lượng 7,654 tấn rồi về, sau đó ông được T10 trả công 1.500.000 đồng, ông không biết nguồn gốc mủ cao su mà T10 nhờ cân.

Đối với Nguyễn Văn T9, Vũ Việt A, Nhâm Tuấn T10 là những người mua mủ cao su, Nguyễn Công N2 là người cân mủ cao su đối với lần Bùi Quang T7 bán cho Nhâm Tuấn T10. Kết quả điều tra xác định những người trên đều không biết mủ cao su do các bị cáo chiếm đoạt của Công ty Cổ phần C3. Vì vậy, không có căn cứ để xử lý trách nhiệm hình sự đối với những cá nhân trên về hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

Theo lời khai của bị cáo Trần Văn C, sau khi bán mủ cao su C gặp và đưa cho bị cáo Lò Văn T4 số tiền 180.000.000 đồng, bị cáo Lò Văn T4 không thừa nhận đã nhận số tiền trên. Ngoài lời khai duy nhất của bị cáo Trần Văn C không có tài liệu, chứng cứ khác chứng minh nên không có căn cứ để xử lý đối với Lò Văn T4 về hành vi này.

Đối với Nguyễn Thị T3 (vợ bị cáo Trần Văn C) là người được bị cáo C đưa cho 120.000.000 đồng do phạm tội mà có để gửi tiết kiệm, Đặng Thị L2 (vợ bị cáo Bùi Quang T7) là người được Nhâm Tuấn T10 chuyển tiền mua mủ cao su vào tài khoản. Kết quả điều tra xác định, T3 và L2 đều không biết số tiền trên do các bị cáo phạm tội mà có nên không có căn cứ xử lý đối với T3 và L2.

Đối với Lù Văn N1 được bị cáo Bùi Quang T7 chỉ đạo vận chuyển mủ cao su đến kho bãi tại bản N, xã P giao cho Nhâm Tuấn T10. Kết quả điều tra xác định, N1 là nhân viên bảo vệ kiêm lái xe, không được bàn bạc và không biết T7 bán mủ cao su của Nông trường để ngoài sổ sách của Công ty. Đối với số tiền 10.000.000 đồng N1 nhận của T7 nhưng không biết nguồn gốc tiền do phạm tội mà có nên không có căn cứ xử lý đối với Lù Văn N1.

Đối với Hà Thị L3, Cà Văn T11, Lường Văn D2, Tao Văn Khằm K, Lò Hồng B1, Tăng Văn T12, Đèo Văn M2, Lê Chí T13, Tẩn A T14, Võ Trọng D3, Vàng Minh L4, Tao Văn T15 và Lù Thị P2 được bị cáo Võ Trọng G chi tiền thưởng tết sau khi bán mủ cao su nhưng các ông, bà đều không biết nguồn gốc tiền do phạm tội mà có nên không có căn cứ xử lý đối với những người trên.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 05/KL-HĐĐGTS ngày 21/10/2025 của Hội đồng định giá tài sản Ủy ban nhân dân tỉnh L kết luận: 20,0 tấn mủ cao su đông của Công ty Cổ phần C3 có trị giá 481.005.100 đồng; 19,0 tấn mủ cao su đông của Công ty Cổ phần C3 có trị giá 444.257.981 đồng; 7,654 tấn mủ cao su đông của Công ty Cổ phần C3 có trị giá 209.038.700 đồng.

Tại bản cáo trạng số 06/CT-VKSLC-P1 ngày 09/02/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu đã truy tố các bị cáo Trần Văn C, Thiệu Văn T, Đỗ Trọng B, Võ Trọng G, Lò Văn T4, Lương Văn T5 và Bùi Quang T7 về tội "Tham ô tài sản" theo điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Trần Văn C, Thiệu Văn T, Đỗ Trọng B, Võ Trọng G, Lò Văn T4, Lương Văn T5 và Bùi Quang T7 phạm tội "Tham ô tài sản".

Áp dụng điểm d khoản 2, khoản 5 Điều 353, điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự; điểm c khoản 1 Điều 4 Luật số 86/2025/QH15 đối với các bị cáo Trần Văn C, Thiệu Văn T, Đỗ Trọng B, Võ Trọng G, Lò Văn T4, Lương Văn T5 và Bùi Quang T7. Áp dụng thêm Điều 17, Điều 58

Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Trần Văn C, Thiệu Văn T, Đỗ Trọng B, Võ Trọng G, Lò Văn T4, Lương Văn T5. Áp dụng thêm điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Lò Văn T4:

- Xử phạt bị cáo Trần Văn C từ 03 năm 03 tháng đến 03 năm 09 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/10/2025. Cấm bị cáo Trần Văn C đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực cao su từ 02 năm đến 03 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Miễn hình phạt bổ sung còn lại cho bị cáo.

- Xử phạt bị cáo Thiệu Văn T từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/10/2025. Cấm bị cáo Thiệu Văn T đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực cao su từ 01 năm đến 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Miễn hình phạt bổ sung còn lại cho bị cáo.

- Xử phạt bị cáo Đỗ Trọng B từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/10/2025. Cấm bị cáo Đỗ Trọng B đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực cao su từ 01 năm đến 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Miễn hình phạt bổ sung còn lại cho bị cáo.

- Xử phạt bị cáo Võ Trọng G từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/10/2025. Cấm bị cáo Võ Trọng G đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực cao su từ 02 năm đến 03 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Miễn hình phạt bổ sung còn lại cho bị cáo.

- Xử phạt bị cáo Lò Văn T4 từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/10/2025. Cấm bị cáo Lò Văn T4 đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực cao su từ 02 năm đến 03 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Miễn hình phạt bổ sung còn lại cho bị cáo.

- Xử phạt bị cáo Lương Văn T5 từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/10/2025. Cấm bị cáo Lương Văn T5 đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực cao su từ 01 năm đến 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Miễn hình phạt bổ sung còn lại cho bị cáo.

- Xử phạt bị cáo Bùi Quang T7 từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/10/2025. Cấm bị cáo Bùi Quang T7 đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực cao su từ 02 năm đến 03 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Miễn hình phạt bổ sung còn lại cho bị cáo.

Về vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 47 Bộ luật hình sự: Tịch thu hóa giá sung quỹ Nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu S 20 5G ; Tịch thu lưu hồ sơ vụ án 01 quyển sổ tay màu đen.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 đối với các bị cáo Trần Văn C, Thiệu Văn T, Đỗ Trọng B, Võ Trọng G, Lò Văn T4, Lương Văn T5 và Bùi Quang T7. Áp dụng thêm Điều 587 Bộ luật dân sự đối với các bị cáo C, T, B, G, T4 và T5: Buộc các bị cáo phải bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần C3 tổng số tiền 1.134.298.000 đồng, cụ thể: Các bị cáo Trần Văn C, Thiệu Văn T, Đỗ Trọng B bồi thường tổng số tiền là 481.000.000 đồng (trong đó bị cáo C là 446.000.000 đồng, bị cáo T là 17.500.000 đồng, bị cáo B là 17.500.000 đồng); Các bị cáo Võ Trọng G, Lò Văn T4, Lương Văn T5 bồi thường

tổng số tiền là 444.258.000 đồng (trong đó bị cáo G là 221.200.000 đồng, bị cáo T4 là 177.058.000 đồng, bị cáo T5 là 46.000.000 đồng); Bị cáo Bùi Quang T7 bồi thường là 209.040.000 đồng. Xác nhận các bị cáo đã nộp đủ, hiện đang lưu tại Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hay khiếu nại gì về các quyết định nêu trên.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Các bị cáo đều ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình, các bị cáo xin Hội đồng xét xử cho các bị cáo được hưởng mức án khoan hồng của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Lai Châu, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình chuẩn bị xét xử và xét xử tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội: Tại phiên tòa, lời khai của các bị cáo hoàn toàn thống nhất với lời khai tại Cơ quan điều tra, phù hợp các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập hợp pháp trong hồ sơ vụ án, vì vậy có đủ cơ sở kết luận: Lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, các bị cáo Trần Văn C, Thiệu Văn T, Đỗ Trọng B, Võ Trọng G, Lò Văn T4, Lương Văn T5 và Bùi Quang T7 đã bán trái phép mủ cao su của Công ty Cổ phần C3 để tư lợi cá nhân, cụ thể như sau: Tháng 11/2021, bị cáo Trần Văn C cùng các bị cáo Thiệu Văn T và Đỗ Trọng B bán trái phép 20 tấn mủ cao su thuộc quyền quản lý của mình trị giá 481.005.100 đồng; tháng 01/2022, bị cáo Võ Trọng G cùng các bị cáo Lò Văn T4, Lương Văn T5 bán trái phép 19 tấn mủ cao su thuộc quyền quản lý của mình trị giá 444.257.981 đồng; tháng 11/2024, bị cáo Bùi Quang T7 bán trái phép 7,654 tấn mủ cao su thuộc quyền quản lý của mình trị giá 209.038.700 đồng.

Hành vi nêu trên của các bị cáo là rất nghiêm trọng, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản và hoạt động đúng đắn của Công ty Cổ phần C3. Các bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì tư lợi cá nhân nên cố ý thực hiện. Các bị cáo đều là người có đủ năng lực pháp luật để chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội mà mình đã gây ra. Do đó, hành vi nêu trên của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Tham ô tài sản" theo điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự.

Xét vai trò của các bị cáo trong vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Đối với lần bán trái phép 20 tấn mủ cao su, bị cáo Trần Văn C, Thiệu Văn T và Đỗ Trọng B đồng phạm giản đơn với nhau, trong đó bị cáo C là người khởi xướng, thực hành tích cực và được hưởng lợi số tiền cao nhất. Các bị cáo Thiệu Văn T và Đỗ Trọng

B là những người thực hành, trực tiếp giám sát việc bốc mủ cao su lên xe, áp tải xe đến trạm cân, cân và giao mủ cao su cho Nguyễn Văn T9, các bị cáo được hưởng lợi số tiền thấp; Đối với lần bán trái phép 19 tấn mủ cao su, bị cáo Võ Trọng G, Lò Văn T4 và Lương Văn T5 đồng phạm giản đơn với nhau, trong đó bị cáo G là người khởi xướng và thực hành tích cực. Bị cáo T4 là cấp trên, sau khi được bị cáo G xin ý kiến về việc bán mủ cao su trái phép, bị cáo T4 đã nhất trí và chỉ đạo G bán mủ cao su cho Nguyễn Văn T9, bị cáo G và T4 được hưởng lợi tiền cao hơn bị cáo T5. Bị cáo T5 là người thực hành, trực tiếp gọi người bốc mủ cao su lên xe, áp tải xe đến trạm cân, cân và giao mủ cao su cho Nguyễn Văn T9, được hưởng lợi số tiền nhấp nhất; Đối với lần bán trái phép 7,654 tấn mủ cao su do một mình bị cáo Bùi Quang T7 thực hiện. Do đó, cần có mức hình phạt tù tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mỗi bị cáo đã gây ra.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo không có.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; người đại diện hợp pháp của bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; các bị cáo đều đầu thú về hành vi phạm tội của mình. Ngoài ra:

Bị cáo Trần Văn C được Tổng giám đốc tập đoàn C4 tặng Bằng khen năm 2018, 2019; bố đẻ bị cáo là ông Trần Văn L là Thương binh; bị cáo và gia đình đã nộp bồi thường tổng số tiền là 446.000.000 đồng.

Bị cáo Thiệu Văn T được Tổng giám đốc tập đoàn C4 tặng Bằng khen năm 2017, 2021 và Ban Chấp hành liên đoàn Lao động tỉnh L tặng Bằng khen năm 2017; vợ bị cáo là Vàng Thị C1 được Tổng giám đốc Công ty Cổ phần C3 tặng danh hiệu lao động tiên tiến năm 2016, 2017; bị cáo và gia đình đã nộp bồi thường tổng số tiền là 17.500.000 đồng.

Bị cáo Đỗ Trọng B được Ban chấp hành công đoàn V tặng Bằng khen năm 2012; Công ty Cổ phần C3 tặng Giấy khen năm 2011, bố đẻ bị cáo là ông Đỗ Trọng X là thương binh, vợ bị cáo là Bùi Thị L1 được Ban chấp hành đoàn tập đoàn C4 tặng Giấy khen năm 2013 và Ban chấp hành công đoàn V tặng Bằng khen năm 2016; bị cáo và gia đình đã nộp bồi thường tổng số tiền là 17.500.000 đồng.

Bị cáo Võ Trọng G được Tổng giám đốc tập đoàn C4 tặng Bằng khen năm 2022, Tổng giám đốc Công ty Cổ phần C3 tặng danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở năm 2019; bị cáo và gia đình đã nộp bồi thường tổng số tiền là 221.200.000 đồng.

Bị cáo Lò Văn T4 được Tổng giám đốc tập đoàn C4 tặng Bằng khen năm 2015, 2017, 2019, 2020, 2021, 2022, Ban chấp hành Đảng bộ K Trung ương tặng Bằng khen năm 2019, Ban Chấp hành liên đoàn Lao động tỉnh L tặng Bằng khen năm 2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L tặng Bằng khen năm 2020, 2021, Bộ trưởng Bộ C5 tặng kỷ niệm chương bảo vệ an ninh tổ quốc năm 2020, Tổng giám đốc Công ty Cổ phần C3 tặng danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở năm 2019, 2021; Giám đốc Công an tỉnh L tặng Giấy khen năm 2021; bị cáo đã cung cấp thông tin cho Cơ quan điều tra phát hiện đồng phạm khác; bị cáo và gia đình đã nộp bồi thường tổng số tiền là 177.058.000 đồng.

Bị cáo Lương Văn T5 được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L tặng Bằng khen năm 2022, Tổng giám đốc tập đoàn C4 tặng Bằng khen năm 2021, Ban 1 tặng Bằng khen năm 2016, Tổng giám đốc Công ty Cổ phần C3 tặng danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở năm 2019; bố đẻ bị cáo là ông Lương Minh T6 được Hội đồng Bộ trưởng tặng huy chương kháng chiến hạng Nhì; bị cáo và gia đình đã nộp bồi thường tổng số tiền là 46.000.000 đồng.

Bị cáo Bùi Quang T7 được Tổng giám đốc tập đoàn C4 tặng Bằng khen năm 2017, 2020, Ủy ban kiểm tra T tặng kỷ niệm chương năm 2023; bị cáo có ông ngoại là Hoàng Như T17 được Chủ tich nước tặng huân chương kháng chiến hạng Nhì, mẹ đẻ bị cáo là bà Hoàng Thị H2 được Bộ trưởng Bộ G1 tặng huy chương và Chủ tịch Hội cựu giáo chức việt N1 tặng kỷ niệm chương; bị cáo và gia đình đã nộp bồi thường tổng số tiền là 209.040.000 đồng.

Do đó các bị cáo đều được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo Lò Văn T4 được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Trên cơ sở tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của các bị cáo, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử xét thấy, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự mà không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên cần cho các bị cáo mức hình phạt tù dưới mức thấp nhất của khung hình phạt theo khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự cũng đủ sức răn đe, giáo dục các bị cáo. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cần có sự phân hóa trách nhiệm hình sự đối với từng bị cáo, bị cáo Trần Văn C phải chịu trách nhiệm hình sự với mức hình phạt cao nhất, tiếp đến là bị cáo Võ Trọng G, tiếp sau là các bị cáo Lò Văn T4 và Bùi Quang T7, sau cùng là các bị cáo Thiệu Văn T, Đỗ Trọng B và Lương Văn T5.

Do đó quan điểm xử lý trách nhiệm hình sự của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan sai và đúng quy định của pháp luật.

[4]. Về hình phạt bổ sung: Theo khoản 5 Điều 353 Bộ luật hình sự quy định "Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản". Xét thấy, cần cấm đảm nhiệm chức vụ đối với các bị cáo Trần Văn C và Võ Trọng G 02 năm, các bị cáo Lò Văn T4 và Bùi Quang T7 01 năm 06 tháng, các bị cáo Thiệu Văn T, Đỗ Trọng B và Lương Văn T5 01 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Miễn hình phạt bổ sung còn lại cho các bị cáo.

[5]. Về vật chứng vụ án: Đối với 01 quyển sổ tay màu đen thu giữ của Lù Văn N1 là tài liệu chứng cứ vụ án nên cần tịch thu lưu hồ sơ theo Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy Note 20 5G thu giữ của bị cáo Bùi Quang T7. Kết quả điều tra xác định bị cáo T7 sử dụng để trao đổi mua bán mủ cao su trái phép nên cần tịch thu hóa giá sung quỹ Nhà nước theo điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị hại yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại với tổng số tiền là 1.134.298.000 đồng, cụ thể: Các bị cáo Trần Văn C, Thiệu Văn T và Đỗ Trọng B phải liên đới bồi thường tổng số tiền là 481.000.000 đồng; Các bị cáo Võ Trọng G, Lò Văn T4 và Lương Văn T5 phải liên đới bồi thường tổng số tiền là 444.258.000 đồng; Bị cáo Bùi Quang T7 phải bồi thường tổng số tiền là 209.040.000 đồng.

Các bị cáo và gia đình các bị cáo đã tự nguyện nộp đủ số tiền trên tại Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu, cụ thể: Bị cáo Trần Văn C, Thiệu Văn T, Đỗ Trọng B đã nộp đủ 481.000.000 đồng, trong đó: Bị cáo C đã nộp 446.000.000 đồng, bị cáo T đã nộp 17.500.000 đồng, bị cáo B đã nộp 17.500.000 đồng; Bị cáo Võ Trọng G, Lò Văn T4, Lương Văn T5 đã nộp đủ 444.258.000 đồng, trong đó: Bị cáo G đã nộp 221.200.000 đồng, bị cáo T4 đã nộp 177.058.000 đồng, bị cáo T5 đã nộp 46.000.000 đồng; Bị cáo Bùi Quang T7 đã nộp đủ 209.040.000 đồng.

Tại phiên tòa, các bị cáo C, T, B, G, T4 và T5 tự nguyện thỏa thuận cùng nhau nộp đúng số tiền đã nộp trên, bị cáo T7 đã nộp đủ số tiền bồi thường, người đại diện hợp pháp của bị hại nhất trí yêu cầu bồi thường đúng với số tiền các bị cáo đã nộp. Xét thấy việc thỏa thuận trên là có căn cứ, không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận theo Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự; Điều 587 Bộ luật dân sự quy định về trách nhiệm liên đới bồi thường đối với các bị cáo C, T, B, G, T4 và T5.

[7]. Về án phí: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[8]. Kiến nghị các cơ quan, tổ chức và Công ty Cổ phần C3 cần tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho toàn thể cán bộ và người lao động; nâng cao trách nhiệm đối với người đứng đầu trong các cơ quan, đơn vị trong công tác quản lý tài sản để hạn chế thấp nhất những hành vi vi phạm pháp luật bị xử lý về hình sự.

Vì các lẽ trên**,**

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm d khoản 2, khoản 5 Điều 353, điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38, Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự; điểm c khoản 1 Điều 4 Luật số 86/2025/QH15; Các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự; Điều 106, khoản 2 Điều 136, Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án đối với các bị cáo Trần Văn C, Thiệu Văn T, Đỗ Trọng B, Võ Trọng G, Lò Văn T4, Lương Văn T5 và Bùi Quang T7.

Căn cứ thêm Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự; Điều 587 Bộ luật dân sự đối với các bị cáo Trần Văn C, Thiệu Văn T, Đỗ Trọng B, Võ Trọng G, Lò Văn T4, Lương Văn T5.

Căn cứ thêm điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Lò Văn T4.

1. Tuyên bố các bị cáo Trần Văn C, Thiệu Văn T, Đỗ Trọng B, Võ Trọng G, Lò Văn T4, Lương Văn T5 và Bùi Quang T7 phạm tội "Tham ô tài sản".

2. Về hình phạt:

2.1. Xử phạt bị cáo Trần Văn C 03 năm 03 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/10/2025.

2.2. Xử phạt bị cáo Thiệu Văn T 02 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/10/2025.

2.3. Xử phạt bị cáo Đỗ Trọng B 02 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/10/2025.

2.4. Xử phạt bị cáo Võ Trọng G 03 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/10/2025.

2.5. Xử phạt bị cáo Lò Văn T4 02 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/10/2025.

2.6. Xử phạt bị cáo Lương Văn T5 02 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/10/2025.

2.7. Xử phạt bị cáo Bùi Quang T7 02 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/10/2025.

3. Về hình phạt bổ sung:

3.1. Cấm bị cáo Trần Văn C đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực cao su 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

3.2. Cấm bị cáo Thiệu Văn T đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực cao su 01 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

3.3. Cấm bị cáo Đỗ Trọng B đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực cao su 01 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

3.4. Cấm bị cáo Võ Trọng G đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực cao su 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

3.5. Cấm bị cáo Lò Văn T4 đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực cao su 01 năm 06 tháng kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

3.6. Cấm bị cáo Lương Văn T5 đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực cao su 01 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

3.7. Cấm bị cáo Bùi Quang T7 đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực cao su 01 năm 06 tháng kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

4. Về vật chứng của vụ án:

- Tịch thu lưu hồ sơ vụ án: 01 quyển sổ tay màu đen (hiện đang lưu hồ sơ vụ án).

- Tịch thu hóa giá sung quỹ Nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy Note 20 5G.

*(Theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Công an tỉnh L*ai Châu *và Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu vào hồi 15 giờ 00 phút ngày 12/02/2026).*

5. Về trách nhiệm dân sự: Buộc các bị cáo phải bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần C3 tổng số tiền là 1.134.298.000 đồng, cụ thể:

- Các bị cáo: Trần Văn C, Thiệu Văn T, Đỗ Trọng B bồi thường tổng số tiền là 481.000.000 đồng, trong đó: Bị cáo C là 446.000.000 đồng, bị cáo T là 17.500.000 đồng, bị cáo B là 17.500.000 đồng. Xác nhận các bị cáo đã nộp đủ, hiện đang lưu tại Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu.

- Các bị cáo: Võ Trọng G, Lò Văn T4, Lương Văn T5 bồi thường tổng số tiền là 444.258.000 đồng, trong đó: Bị cáo G là 221.200.000 đồng, bị cáo T4 là 177.058.000 đồng, bị cáo T5 là 46.000.000 đồng. Xác nhận các bị cáo đã nộp đủ, hiện đang lưu tại Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu.

- Bị cáo Bùi Quang T7 bồi thường là 209.040.000 đồng. Xác nhận bị cáo đã nộp đủ, hiện đang lưu tại Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu.

*(Theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Công an tỉnh L*ai Châu *và Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu vào hồi 15 giờ 00 phút ngày 12/02/2026; các biên lai số: 0000121 ngày 23/3/2026, 0000113 ngày 20/3/2026, 0000114 ngày 20/3/2026, 0000099 ngày 13/3/2026, 0000136 và 0000137 ngày 13/4/2026, 0000098 ngày 13/3/2026, 0000061 ngày 12/02/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu).*

6. Về án phí: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo; Người đại diện hợp pháp của bị hại; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Tòa phúc thẩm 1, TAND Tối cao;
- Viện phúc thẩm 1, VKSNDTC;
- VKSND tỉnh Lai Châu;
- Công an tỉnh Lai Châu (PV06, PC03);
- THADS tỉnh Lai Châu;
- Các bị cáo; Bị hại;
- Người có QL,NVLQ;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Phương